

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SME
Tầng 3 + 4 - 39A Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

Năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		737,726,898,058	617,324,255,762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67,279,913,631	194,330,501,341
1. Tiền	111		7,734,523,476	131,646,023,186
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,545,390,155	62,684,478,155
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	(5,805,995,955)	(3,243,978,155)
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,805,995,955)	(3,243,978,155)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	666,919,081,018	415,395,352,991
1. Phải thu của khách hàng	131		74,034,896,444	86,909,632,916
2. Trả trước cho người bán	132		122,260,800	10,652,290,800
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		27,733,203,114	40,874,046,410
4. Các khoản phải thu khác	138		565,028,720,660	276,959,382,865
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	*	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,333,899,364	10,842,379,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425,637,096	791,470,843
2. Tài sản ngắn hạn khác	157		8,908,262,268	10,050,908,742
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		58,578,203,538	49,752,749,866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	0	0
II. Tài sản cố định	220		14,819,470,390	17,896,391,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,911,278,599	6,691,764,578
- Nguyên giá	222		15,924,619,271	16,086,016,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,013,340,672)	(9,394,251,581)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	9,908,191,791	11,204,626,989
- Nguyên giá	228		13,067,468,887	13,067,468,887
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,159,277,096)	(1,862,841,898)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37,687,200,000	28,520,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	37,687,200,000	28,520,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,071,533,148	3,336,358,299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,189,147,234	353,044,036
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	3,795,290,614	1,896,218,963
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,087,095,300	1,087,095,300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		796,305,101,596	667,077,005,628

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		592,768,362,740	428,465,512,858
I. Nợ ngắn hạn	310		592,760,862,740	428,273,012,858
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		54,500,000	0
2. Phải trả người bán	312		1,608,366,924	6,270,356,816
3. Người mua trả tiền trước	313		2,915,022,800	1,258,172,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	88,630,853	902,439,144
5. Phải trả người lao động	315		670,450,807	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	738,736,332	1,722,652,311
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	578,959,231,152	310,938,017,618
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		5,585,976,722	106,181,374,969
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,139,947,150	
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,000,000,000	1,000,000,000
II. Nợ dài hạn	330		7,500,000	192,500,000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	7,500,000	192,500,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		203,536,738,856	238,611,492,770
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	203,536,738,856	238,611,492,770
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225,000,000,000	225,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20,000,000)	(20,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		702,379,363	702,379,363
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		702,379,363	702,379,363
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,848,019,870)	12,226,734,044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		796,305,101,596	667,077,005,628

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		127.65	106,081.86
6. Chứng khoán lưu ký	006		789,935,660,000	798,080,600,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		782,602,290,000	790,080,600,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		173,560,000	120,520,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		745,938,350,000	764,096,210,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		36,490,380,000	25,863,870,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		7,333,370,000	8,000,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		7,333,370,000	8,000,000,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		21,659,880,000	17,609,690,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		21,659,880,000	17,609,690,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			7,004,280,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		13,637,250,000	16,591,340,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		1,018,350,000	1,018,350,000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.3 Chứng khoán cầm cố	061			
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066			
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			
7.7 Chứng khoán chờ sửa lỗi giao dịch	081			
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	080			
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	084			

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC
(Ký họ tên, đóng dấu)



PHẠM VĂN KHÁNH

DƯ VĂN TOÀN

PHAN HUY CHÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ 01 THÁNG 07 ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2011

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ III	
			2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		4,123,358,926	20,060,741,459	39,262,467,429	66,976,678,871
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,169,517,901	7,201,878,987	6,097,201,619	26,089,069,182
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		570,075,740	476,345,330	1,830,171,684	11,508,215,755
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		0	0	0	0
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		0	0	0	0
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		338,949,827	988,681,818	5,312,863,464	6,238,863,636
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		3,500,000	200,000	4,400,000	791,100
1.7 Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		0	0	0	0
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0	0	0
1.9 Doanh thu khác	01.9		2,041,315,458	11,393,635,324	26,017,830,662	23,139,739,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10-01-02)	10		4,123,358,926	20,060,741,459	39,262,467,429	66,976,678,871
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11		6,727,048,052	16,452,548,416	62,748,070,149	39,034,969,378
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20		(2,603,689,126)	3,608,193,043	(23,485,602,720)	27,941,709,493
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,344,992,952	4,794,378,926	11,628,565,382	12,427,551,830
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30		(5,948,681,278)	(1,186,185,883)	(35,114,168,102)	15,514,157,663
8. Thu nhập khác	31		17,426,000	0	117,610,326	58,542,356
9. Chi phí khác	32		76,196,163	0	78,196,138	3,633,411
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(58,770,163)	0	39,414,188	54,908,945
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50		(6,007,451,441)	(1,186,185,883)	(35,074,753,914)	15,569,066,608
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	4,150,161,834
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		(6,007,451,441)	(1,186,185,883)	(35,074,753,914)	11,418,904,774
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



DƯ VĂN TOÀN



PHAN HUY CHÍ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

TỪ 01 THÁNG 01 ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG GIẢM			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2010	GIẢM	TĂNG	NĂM 2010	NĂM 2011
A	B							
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	225,000,000,000	75,000,000,000	-	-	225,000,000,000	225,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		(20,000,000)	(20,000,000)	-	-	-	(20,000,000)	(20,000,000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	702,379,363	701,629,363	-	-	701,629,363	702,379,363
Quỹ dự phòng tài chính		-	702,379,363	701,629,363	-	-	701,629,363	702,379,363
Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối		7,127,112,941	12,226,734,044	5,086,121,103	-	-	12,213,234,044	(22,848,019,870)
Cộng		157,107,112,941	239,611,492,770	82,489,379,829	-	-	239,596,492,770	204,536,738,856

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SME
CỔ PHẦN
CHUNG KHOÁN
SME
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẠM VĂN KHÁNH

DƯ VĂN TOÀN

PHAN HUỖ CHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY 01/07/2011 ĐẾN NGÀY 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II.2011	QUÝ II.2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2,415,325,755	56,144,729,719
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(639,610,230)	(1,132,352,479)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			(1,507,584,154)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		362,631,872,218	3,527,264,483,253
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(370,118,410,882)	(3,481,947,597,075)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			(26,103,708,136)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,673,947,268)	(3,713,793,257)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(1,754,147,706)	(3,673,626,171)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			(1,708,545,449)
12. Tiền thu khác	14		163,855,848,506	1,848,270,296,617
13. Tiền chi khác	15		(192,897,456,252)	(1,877,481,981,906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38,180,525,859)	34,410,320,962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(189,572,490)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17,426,000	2,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1,332,800,000	(6,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,350,226,000	(6,187,172,490)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc ngắn hạn, dài hạn	35		(43,500,000)	(32,647,900,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43,500,000)	(32,647,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36,873,799,859)	(4,424,751,528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,608,323,335	109,919,544,474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,734,523,476	105,494,792,946

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2011.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



DƯ VĂN TOÀN



(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HUY CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2011

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SME được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 35/UBCK-GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Quyết định thay đổi tên công ty số 03/QĐ/UBCK ngày 06/01/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Mã số thuế của Công ty **0102119759**

Trụ sở chính: Số 39A Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây được viết tắt là "Chi nhánh") thành lập theo Quyết định số 420/QĐ-UBCK ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Chi nhánh: Số 11 Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty gồm:

*** Thành phần Hội đồng quản trị (Bầu nhiệm kỳ 2010-2015)**

Ông Phan Huy Chí	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó chủ tịch (Thay thế ông Nguyễn Thanh Nam ngày 14/06/2011
Ông Phạm Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Ủy viên

*** Ban Giám đốc, kế toán trưởng**

Ông Phan Huy Chí	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/01/2011
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/08/2009
Ông Đur Văn Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/08/2007

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty 225.000.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn). Cơ cấu góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2011 như sau:

- * Công ty Cổ phần Tư vấn Anh (số 168, tổ 94 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội) góp 47.430.000.000 đồng tương đương 21,08 % vốn điều lệ; người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Anh là Ông Phan Huy Chí.
- * Ông Đỗ Đình Bách - CMTND số 012067575 - Địa chỉ: 155 Lò Dúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội góp 16.003.550.000 đồng tương đương 7,133% vốn điều lệ.
- * Các cổ đông khác góp 161.566.450.000 đồng tương đương với 71,807% vốn điều lệ.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính 2011 lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán
Tự doanh chứng khoán
Tư vấn đầu tư chứng khoán
Lưu ký chứng khoán

3 Tổng số công nhân viên và người lao động:

Tại thời điểm 30/09/2011 tổng số nhân viên và người lao động Công ty là: 108 người

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc ngày 31/12/2011, trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2011 này được viết là "Quý".

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng tiền Việt Nam (sau đây được viết tắt là "VND") được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không phải bằng VND (sau đây được viết tắt là "ngoại tệ") được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Số dư tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

+ Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Trong quý, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên tắc giá gốc

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định vô hình khác	03-05

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản đầu tư này được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định giá bình quân đối với Sở GD chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa với Sở GDCK TP HCM tại ngày GD cuối cùng của kỳ hạch toán

Giá thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết (UPCOM) được xác định giá bình quân trên thị trường tại ngày GD cuối cùng của kỳ hạch toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh như: trả trước tiền thuê văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí xây dựng website được Công ty tập hợp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo thời gian sử dụng ước tính

5. Nguyên tắc và phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra:

Công ty áp dụng phương pháp bình quân giá quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận của Công ty sau khi trừ chi phí, thuế TNDN(nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần chứng khoán SME thông qua

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: là doanh thu hoạt động môi giới giao dịch mua, bán chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: là doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản thu lãi chênh lệch bán chứng khoán đầu tư của Công ty

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán: là doanh thu phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, doanh thu tiền hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán do tổ chức phát hành hoặc các tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn: là doanh thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn tài chính và các tư vấn khác

Doanh thu lưu ký chứng khoán: là doanh thu phí lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư, người ủy thác đầu tư mà Công ty quản lý

Doanh thu khác là doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán, doanh thu vốn kinh doanh, doanh thu các dịch vụ khác....

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí :

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền và tương đương tiền

	30/09/2011	01/07/2011
Tiền mặt	658,170,909	744,837,991
Tiền gửi ngân hàng	778,792,772	9,493,338,708
Tiền gửi TTBT của nhà đầu tư	6,297,559,795	34,370,146,636
Cộng	7,734,523,476	44,608,323,335

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	50,577,800	580,555,035,000
Cổ phiếu	50,554,240	580,396,256,000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	23,560	158,779,000
Tổng cộng	50,577,800	580,555,035,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
				Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại (I=1+2)		3,050,078	59,545,390,155	2,450,130	5,115,558,585	54,432,281,700	
1. Chứng khoán niêm yết		717,784	9,436,078,155	2,450,130	5,115,558,585	4,322,969,700	
CTCP XNK thủy sản Bến Tre	ABT	15	792,500	-	200,000	592,500	
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	73	1,935,705	-	386,205	1,569,500	
CTCP thủy sản ANGIANG	AGF	5	159,000	-	62,500	96,500	
CTCP CK NHNN&PTNT VN	AGR	4	83,600	-	49,600	34,000	
CTCP vận hóa Tân Bình	ALT	86	1,685,600	-	731,000	954,600	
CTCP đầu tư châu á Thái Bình Dương	API	11	159,500	-	104,300	55,000	
CTCP dầu khí An Phú S.G	ASP	5	62,500	-	35,000	27,500	
CTCP xi măng Bùn Sơn	BCC	35	671,000	-	445,500	225,500	
CTCP xây dựng và giao thông tỉnh Dương	BCE	8	126,400	-	53,600	72,800	
CTCP đường Biên Hòa	BHS	2	70,200	-	8,200	62,000	
CTCP Bã Hiên Vigracera	BHV	22	1,005,400	-	763,400	242,000	
CTCP khoáng sản Bắc Kan	BKC	108	2,160,000	-	896,400	1,263,600	
CTCP bê tông 620 Châu Thới	BT6	3	109,500	-	155,600	53,900	
CTCP Nhiệt điện Bã Rứa	BTP	9	105,300	-	69,300	36,000	
CTCP chứng khoán Báo Việt	BVS	40	1,218,400	-	590,400	628,000	
CTCP đồ hộp Hạ Long	CAN	70	945,000	630,000	-	1,575,000	
Cựu Long (OTC)	CCL	5,000	72,500,000	-	24,000,000	48,500,000	
CTCP đầu tư và xây lắp Chương Dương	CDC	5	133,500	-	83,300	50,000	
CTCP đầu tư và xây dựng COTEC	CIC	77	1,174,600	-	820,400	354,200	
CTCP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CIL	19	661,400	-	193,900	467,500	
CTCP tập đoàn công nghệ CMG	CMG	10	204,400	-	119,400	85,000	
CTCP đầu tư và xây dựng Thành Nam	CSC	60	1,536,000	-	768,000	768,000	
Công ty CP Cao su Miền Nam	CSM	39	1,272,000	-	763,000	509,000	
NH TMCP Công thương VN	CTG	10	186,700	65,300	-	252,000	
CTCP đầu tư và khai thác mỏ	CTM	20	496,000	-	360,000	136,000	
CTCP xây dựng công trình ngầm	CTN	90	2,106,000	-	1,467,000	639,000	
CTCP CK NH Công thương VN	CTS	7	119,000	-	72,800	46,200	
CTCP CMG	CVT	45	675,000	-	207,000	468,000	
CTCP phát triển đô thị CN số 2	D2D	9	427,500	-	261,000	166,500	
CTCP DIC số 4	DC4	34	351,000	-	79,000	272,000	
CTCP Đông Hải Bến Tre	DHC	10	135,500	-	65,500	70,000	
CTCP Dược phẩm Hậu Giang	DHG	9	488,000	110,500	-	598,500	
CTCP In Diên Hồng	DHI	104	1,028,000	-	622,400	405,600	
CTCP dược phẩm Hà Tây	DIIT	68	1,985,600	-	224,400	1,761,200	
CTCP đầu tư và thương mại DIC	DIC	7	131,600	-	61,600	70,000	
TCT CP ĐT PT xây dựng	DIG	35	1,500,834	-	797,334	703,500	
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	DMC	8	395,200	-	203,200	192,000	
CTCP phân đạm và hoá chất dầu khí	DPM	7	210,700	15,400	-	226,100	
CTCP cao su Đà Nẵng	DRC	6	299,600	-	177,800	121,800	
CTCP Đại Thuận Lộc	DTL	5	111,500	-	24,500	87,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Chi tiết (tiếp theo)						
CTCP Kỹ nghệ Đù Thành	DTT	16	156,800	-	54,400	102,400
CTCP chế tạo máy ĐZT An	DZM	178	4,799,200	-	1,328,200	3,471,000
NH TMCP XNK Việt Nam	EIB	27	431,728	272	-	432,000
CTCP hoạt tư phát triển và quản trị viên thông	ELC	-	-	-	-	-
CTCP Phát triển đầu tư công nghệ FPT	FPT	24	1,613,250	-	377,250	1,236,000
CTCP Ô tô Giải Phóng	GGG	828	11,426,400	-	7,700,400	3,726,000
CTCP sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu Bình Thạnh	GIL	7	156,800	34,300	-	191,100
CTCP kỹ thuật điện Toàn Cầu	GLT	204	4,378,600	-	1,645,000	2,733,600
CTCP Đại lý LH vận chuyển	GMD	8	604,000	-	409,600	194,400
CTCP chế biến gỗ Thuận An	GTA	5	55,000	-	14,000	41,000
CTCP Nông được HAI	HAI	5	184,500	-	87,500	97,000
CTCP HAPAC(O)	IIAP	40	505,800	-	285,800	220,000
CTCP xây lắp bưu điện Hà Nội	HAS	20	229,500	-	123,500	106,000
CTCP dịch vụ ô tô Hàng Xanh	HAX	16	230,700	-	126,700	104,000
CTCP xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	HBC	2	74,917	-	21,317	53,600
CTCP chứng khoán Hòa Bình	HBS	77	1,085,000	-	7,000	1,078,000
CTCP chứng khoán TP HCM	HCM	5	142,000	-	59,000	83,000
CTCP Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HDC	14	595,000	-	327,600	267,400
CTCP Hưng Đạo Container	HDO	10	221,000	-	124,000	97,000
CTCP tập đoàn HHP	HIG	42	814,800	-	315,000	499,800
CTCP Hùng Liên Á Châu	HLA	46	653,200	-	317,400	335,800
CTCP Viglacera Hạ Long I	HLV	98	3,501,100	-	1,805,700	1,695,400
CTCP sữa Hà Nội	HNM	80	944,000	-	480,000	464,000
CTCP chứng khoán Hà Phòng	HPC	204	2,583,087	-	1,644,687	938,400
Tập đoàn Hoà Phát	HPG	20	763,900	-	211,900	552,000
CTCP tập đoàn Hoà Sen	HSG	39	780,000	-	382,200	397,800
CTCP xi măng Hà Tiên 1	HT1	4	56,400	-	39,200	17,200
CTCP Iasco	HUT	60	1,230,000	-	594,000	636,000
CTCP hóa chất Việt Trì	HVT	50	505,000	-	60,000	445,000
CTCP xây dựng Sông Hồng	ICG	63	1,247,400	-	390,600	856,800
CTCP khu công nghiệp Tân Tạo	ITA	73	633,300	89,400	-	722,700
CTCP ĐT KD nhà Intraco	ITC	10	800,000	-	675,000	125,000
CTCP Công nghệ Tiên Phong	ITD	101	1,585,700	-	636,300	949,400
CTCP phát triển đô thị Kinh Bắc	KBC	10	307,000	-	149,000	158,000
CTCP Kinh Đô	KDC	29	1,521,545	-	489,145	1,032,400
CTCP XNK Khánh Hải	KHA	28	555,200	-	278,000	277,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Chi tiết (tiếp theo)						
CTCP chứng khoán Kim Long	KLS	350	5.087.495	-	957.495	4.130.000
CTCP Murae	KMR	46	386.400	-	456.400	230.000
CTCP Lilama 69-2	L62	67	1.220.500	-	704.600	515.900
CTCP chế biến hàng xuất khẩu Long An	LAF	21	407.400	-	50.400	357.000
CTCP Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	LBM	8	111.200	-	57.800	58.400
CTCP Lơngi 16	LCG	18	409.455	-	171.855	237.600
CTCP ĐTPT đô thị Long Giang	LGL	5	122.500	-	79.500	43.000
CTCP Lơngi 13	LIG	150	3.090.000	-	1.515.000	1.575.000
CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	LTC	90	1.734.000	-	996.000	738.000
CTCP cư điện và XD Việt Nam	MCG	6	96.600	-	34.200	62.400
CTCP đầu tư và xây dựng công trình 1	MCO	9	159.300	-	121.500	37.800
CTCP in và bao bì Mỹ Châu	MCP	2	21.600	2.800	-	24.400
CTCP CAVICO Việt Nam khai thác mỏ và xây dựng	MCV	36	590.900	-	360.500	230.400
CTCP Than Mông Dương - TKV	MDC	94	1.261.600	-	331.000	930.600
CTCP Someco Sông Đà	MFC	50	1.045.000	-	695.000	350.000
CTCP Hàng Hải Hà Nội	MHC	8	63.219	-	39.219	24.000
CTCP kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam	MIC	132	9.126.000	-	6.723.600	2.402.400
CTCP Nagakawa Việt Nam	NAG	73	833.000	-	424.200	408.800
CTCP Nam Việt	NAV	10	132.000	-	63.000	69.000
CTCP ĐT và PT điện miền bắc 2 (OTC)	ND2	700.000	9.100.000.000	-	4.970.000.000	4.130.000.000
CTCP Gạch ngói Nhi Hiệp	NHC	18	637.800	-	169.800	468.000
CTCP Kinh Đô	KDC	3	195.000	-	17.000	178.000
CTCP giống cây trồng Trung ương	NSC	8	293.600	-	41.600	252.000
CTCP Ngân Sơn	NST	90	1.566.000	-	720.000	846.000
CTCP truyền thông số 1	ONE	151	1.979.500	-	1.088.600	890.900
CTCP Xuyên Thái Bình	PAN	20	328.000	-	70.000	258.000
CTCP du lịch dầu khí Phương Đông	PDC	94	1.128.000	-	658.000	470.000
CTCP dịch vụ và du lịch dầu khí	PET	8	136.800	-	36.800	100.000
CTCP PP khí thấp áp dầu	PGD	4	197.600	-	56.800	140.800
CTCP taxi gas Sài Gòn Petrolimex	PGT	40	312.000	-	108.000	204.000
CTCP ĐT XD và XNK Phúc Hưng	PHC	50	775.000	-	285.000	490.000
CTCP sản xuất và thương mại Phúc Tiến	PHI	5	76.000	-	33.500	42.500
CTUP XNK Petrolimex	PIT	11	148.500	-	45.400	100.100
CTCP VT&D ĐT Petrolimex	PJT	52	836.091	-	529.291	306.800
CTCP hòa dầu Petrolimex	PLC	243	3.849.900	-	892.700	4.957.200
CTCP Văn hóa Phương Nam	PNC	4	44.000	-	21.600	22.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Chi tiêu (tiếp theo)						
CTCP vàng bạc đá quý Phú Nhuận	PNJ	43	1.605.700	71.300	-	1.677.000
CTCP điện lực Việt Nam	POT	363	5.655.540	-	1.348.340	4.307.000
CTCP nhiệt điện Phú Lai	PPC	8	253.073	-	197.873	35.200
CTCP HT dầu khí Sơn Mai Bền Định	PSB	285	2.650.500	-	1.539.000	1.111.500
CTCP công nghiệp dầu khí	PSI	453	3.778.500	-	2.866.500	2.912.000
CTCP DT HT & DT Dầu khí	PTL	11	155.100	-	69.300	85.800
CTCP DT HT & DT Dầu khí và hóa phẩm dầu khí	PVC	603	18.357.417	-	8.374.917	9.982.500
CTCP khoan và dịch vụ khoan dầu khí	PVD	57	2.490.400	-	352.900	2.137.500
CTCP tư vấn DT và thiết kế DK	PVE	88	1.874.400	-	792.000	1.082.400
Tổng công ty CP dầu khí Việt Nam	PVF	-	-	-	-	-
CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	PVG	130	2.722.333	-	697.333	2.025.000
Tổng công ty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam	PVI	430	8.224.600	-	1.069.600	7.155.000
CTCP bảo hiểm nạn dầu khí VN	PVL	340	6.664.000	-	4.114.000	2.550.000
CTCP kinh doanh dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	PVR	366	3.087.400	-	1.939.800	3.147.600
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí	PVS	225	3.796.000	-	2.151.000	3.645.000
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	PVT	37	459.344	-	270.614	188.700
CTCP xây lắp dầu khí Việt Nam	PVX	42	877.800	-	390.600	487.200
CTCP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	QNC	302	6.326.000	-	3.185.200	3.140.800
CTCP hàng dệt phích nước Bàng Đông	RAL	4	82.400	-	19.200	63.200
CTCP Đầu tư Cho Lớn	RCL	39	2.944.200	-	2.144.700	799.500
CTCP nhựa Bàng Đông	RDP	16	263.200	-	114.400	148.800
CTCP cơ điện lạnh	REE	84	558.400	407.600	-	966.000
CTCP quốc tế Hoàng gia	RIC	16	259.100	-	111.900	147.200
CTCP sông Đà 305	S55	96	3.482.600	-	1.947.600	1.535.000
CTCP Sông Đà 9.06	S96	80	2.154.000	-	1.432.000	702.000
CTCP sông Đà 909	S99	75	3.007.500	-	2.377.500	630.000
CTCP LT TP SAFOCO	SAF	123	2.232.000	-	42.600	2.189.400
CTCP cấp và vật liệu viễn thông	SAM	1	22.836	-	16.036	6.800
CTCP in sách giáo khoa tại TP HCM	SAP	53	366.500	-	198.000	368.500
CTCP hợp tác KT & XNK	SAV	2	76.000	-	30.400	45.600
CTCP VT & GN Bưu Sát Gòn	SBC	4	142.800	-	70.800	72.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Chi tiết (tiếp theo)						
CTCP xây dựng số 5	SC5	10	407,000	-	234,000	173,000
CTCP xi măng Sơn Sơn	SCJ	108	2,992,800	-	1,794,000	1,198,800
CTCP Sông Đà 2	SD2	40	944,000	-	588,000	356,000
CTCP sông Đà 3	SD3	50	1,520,000	-	1,185,000	335,000
CTCP sông Đà 9	SD9	30	1,147,800	-	814,800	333,000
CTCP SIMCO sông Đà	SDA	12	238,500	-	135,300	103,200
CTCP Tư vấn sông Đà	SDC	10	271,000	-	106,000	165,000
CTCP Đầu tư và xây lắp Sông Đà	SDD	34	532,305	-	324,905	207,400
CTCP xây dựng hạ tầng Sông Đà	SDH	5	181,071	-	129,071	52,000
CTCP thương mại và vận tải Sông Đà	SDP	20	458,000	-	326,000	132,000
CTCP đại lý vận tải SAF	SFI	3	77,677	-	40,477	37,200
CTCP xuất nhập khẩu Sa Giang	SGC	2	40,000	-	9,400	30,600
CTCP hàng hải Sài Gòn	SHC	16	146,400	-	98,400	48,000
CTCP đầu tư tổng hợp Hà Nội	SHN	16	278,400	-	108,800	169,600
CTCP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	SHS	3	85,800	-	69,000	16,800
CTCP Thủy điện Cần Đơn	SJD	4	53,600	-	9,600	44,000
CTCP sông Đà 11	SJE	87	2,670,000	-	1,765,200	904,800
CTCP đầu tư và phát triển KCN Sông Đà	SJS	5	309,000	-	167,000	142,000
CTCP đầu tư thương mại SMC	SMC	6	171,000	-	84,000	87,000
CTCP chứng khoán SME	SME	83	1,303,100	-	962,800	340,300
CTCP cao su náo vàng	SRC	23	613,900	-	326,400	287,500
CTCP chế tạo kết cấu thép VNECO	SSM	52	1,294,800	-	858,000	436,800
CTCP Siêu Thanh	ST8	1	24,300	-	12,300	12,000
NHTM CP Sài Gòn Thương Tín	STB	6	76,860	8,940	-	85,800
CTCP Sông Đà Thăng Long	STL	50	1,740,000	-	1,115,000	625,000
CTCP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	9	256,800	-	90,300	166,500
CTCP chứng khoán Tráng An	TAS	10	94,000	-	56,000	38,000
CTCP công nghệ gốm sứ TAIKERA	TCR	6	45,375	-	8,775	36,600
CTCP Than Cao Sơn	TCS	69	1,718,100	-	924,600	793,500
CTCP phát triển nhà Thu Đức	TDH	9	386,000	-	231,200	154,800
CTCP than Hòa Bình - TKV	TDN	170	1,861,500	8,500	-	1,870,000
CTCP TM XNK Thiên Nam	TNA	24	520,800	38,400	-	559,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
				Tăng	Giảm		
Chỉ tiêu HOSE (tiếp theo)					*		
CPCT đầu tư và thương mại TNG	TNG	20	479.000	-	238.000	212.000	
CTCP nhựa Tân Đạt Hưng	TPC	4	44.900	-	13.600	31.200	
CTCP in sách giáo khoa tại TP Hà Nội	TPH	56	330.800	-	190.400	330.400	
CTCP thép số 4	TS4	6	146.400	-	76.200	70.200	
CTCP gạch men Thanh Thanh	TTC	59	306.500	-	317.700	188.800	
CTCP kỹ nghệ gỗ Trường Thành	TTF	13	225.000	-	121.000	104.000	
CTCP tư vấn xây dựng điện 3	TV3	50	723.000	-	160.000	575.000	
CTCP tư vấn xây dựng điện 4	TV4	26	358.000	-	139.600	218.400	
CTCP Thách cạo Xi măng	TXM	50	465.000	-	250.000	215.000	
CTCP Dây và cáp điện Taya FN	TYA	1	8.000	-	4.000	4.000	
CTCP Viễn Liên	UNI	15	291.000	-	199.500	91.500	
CTCP xây dựng số 2	VC2	69	5.360.151	-	1.862.851	1.497.300	
CTCP Vinacorex 6	VC6	25	552.500	-	340.000	212.500	
CTCP xây dựng số 7 Vinacorex 7	VC7	30	1.140.000	-	690.000	450.000	
CTCP xây dựng số 9	VC9	72	2.080.800	-	1.476.000	604.800	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Nam	VCG	20	1.395.248	-	1.135.248	260.000	
CTCP nhận dự và thương mại Vinacorex	VCM	54	1.641.600	-	1.036.800	604.800	
CTCP đầu tư và phát triển Vinacorex	VCR	10	192.000	-	123.000	69.000	
CTCP chứng khoán Rồng Việt	VDS	30	523.000	-	273.000	250.000	
CTCP xây dựng điện VINECO 9	VE9	265	6.293.500	-	3.315.000	2.908.500	
CTCP VINAFICO	VFC	3	71.500	-	25.000	46.500	
CTCP công run quai	VGP	32	508.800	-	86.400	422.400	
CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	VGS	98	2.048.200	-	1.401.000	646.500	
CTCP VINCOM	VIC	13	804.182	495.818	-	1.300.000	
CTCP giấy Viễn Đông	VID	17	187.700	-	90.800	96.900	
CTCP Vận tải xăng dầu VIPCO	VIP	9	134.300	-	73.100	61.200	
CTCP Thép Việt Ý	VIS	3	190.000	-	102.500	87.500	
CTCP Viglacera Tiên Sơn	VIT	86	1.152.400	-	481.600	670.800	
CTCP TM và DUỘC Vĩnh Tân	VMG	80	808.000	-	464.000	344.000	
CTCP giám định Vinacontrol	VNC	30	1.045.000	-	350.000	695.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Chỉ tiêu HOSE (tiếp theo)						
CTCP chứng khoán Indirect	VND	17	300.900	-	103.400	293.500
Tổng công ty CP Tài hạn hiểm quốc gia Việt Nam	VNR	95	2.170.500	-	1.021.000	1.149.500
CTCP Anh Dương Việt Nam	VNS	5	148.500	-	38.500	110.000
CTCP vận phát hàng	VPH	5	128.000	-	85.000	43.000
CTCP bảo hi dân thực vật	VPK	2	18.000	-	3.800	14.200
CTCP DL và TM Vingerland	VPL	9	257.400	471.600	-	729.000
CTCP Container Việt nam	VSC	14	398.500	-	160.300	438.200
CTCP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	5	62.333	-	11.333	51.000
CTCP đầu tư và vận tải dầu khí VINASHIN	VSP	39	998.112	-	596.412	401.700
CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	VST	2	23.200	-	11.400	11.800
CTCP Vinaly	VTAL	80	520.000	-	-	520.000
CTCP điện tử Tân Bình	VTB	9	133.200	-	34.900	78.300
CTCP viễn thông VTC	VTC	20	170.000	-	94.000	76.000
CTCP vận tải xăng dầu VITACO	VTO	3	28.500	-	12.900	15.600
CTCP Viglacera Tân Sơn	VTS	6	363.000	-	246.000	117.000
CTCP vận tải xi măng VT	VTV	92	1.564.000	-	846.400	717.600
CTCP Bê tông và xây dựng Vinacorecon Xuân Mãi	XMC	71	2.279.100	-	1.434.200	844.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
2. Chứng khoán chưa niêm yết	2,332,294	50,109,312,000	-	-	50,109,312,000	
CTCP Xi măng Thăng Long	95,000	12,619,800,000	-	-	12,619,800,000	
Ngân hàng TMCP Đông Á	224,894	5,647,340,000	-	-	5,647,340,000	
CTCP đầu tư TC Công Nhân Dầu Khí VN	1,312,400	24,592,172,000	-	-	24,592,172,000	
CTCP chế biến thực phẩm Út Xi	500,000	7,250,000,000	-	-	7,250,000,000	
II. Chứng khoán đầu tư						
III. Đầu tư góp vốn (TK 228)	3,506,800	37,687,200,000	-	-	37,687,200,000	
- Vốn góp liên doanh, liên kết	3,506,800	37,687,200,000	-	-	37,687,200,000	
Công ty cổ phần PKT Việt Nam	350,000	3,500,000,000	-	-	3,500,000,000	
Công ty cổ phần quản lý Quỹ SME	350,000	3,500,000,000	-	-	3,500,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư SME	1,400,000	14,000,000,000	-	-	14,000,000,000	
Công ty cổ phần tiếp cận SME	14,000	140,000,000	-	-	140,000,000	
Công ty cổ phần vận tải vinaconex	500,000	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000	
Công ty cổ phần Hoa Anh Đào	142,800	1,047,200,000	-	-	1,047,200,000	
Công ty cổ phần Giao dịch hàng hoá Việt Nam	750,000	10,500,000,000	-	-	10,500,000,000	
IV. Đầu tư tài chính khác						

4. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	10,417,379,397	3,018,698,958	1,309,884,309	1,178,656,607	15,924,619,271
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,417,379,397	3,018,698,958	1,309,884,309	1,178,656,607	15,924,619,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,454,259,330	1,744,919,879	1,217,996,777	996,292,203	10,413,468,189
- Khấu hao trong kỳ	392,755,752	140,137,713	18,910,458	48,068,560	599,872,483
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,847,015,082	1,885,057,592	1,236,907,235	1,044,360,763	11,013,340,672
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	3,963,120,067	1,273,779,079	91,887,532	182,364,404	5,511,151,082
- Tại ngày cuối kỳ	3,570,364,315	1,133,641,366	72,977,074	134,295,844	4,911,278,599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Nhân hiệu công ty (khác)	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	51,370,000	13,016,098,887	13,067,468,887
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	51,370,000	13,016,098,887	13,067,468,887
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41,095,995	2,686,503,271	2,727,599,266
- Khấu hao trong kỳ	2,568,498	429,109,332	431,677,830
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	43,664,493	3,115,612,603	3,159,277,096
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	10,274,005	10,329,595,616	10,339,869,621
- Tại ngày cuối kỳ	7,705,507	9,900,486,284	9,908,191,791

6 Chi phí trả trước dài hạn30/09/201101/07/2011

- Chi phí trả trước về CCDC

1,184,000,253

126,086,128

- Chi phí khác (sửa chữa cải tạo VP,...)

5,146,981

31,654,542

Cộng**1,189,147,234****157,740,670****7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**30/09/201101/07/2011

- Thuế giá trị gia tăng

3,694,271

23,213,053

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

-

-

- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên

22,956,358

55,135,921

- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán NDT

59,775,042

183,572,564

- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên

2,205,182

18,433,708

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

-

Cộng**88,630,853****280,355,246****8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán :**30/09/201101/07/2011

Tiền nộp ban đầu :

120,000,000

120,000,000

Tiền nộp bổ sung :

3,545,224,862

3,545,224,862

Tiền lãi phân bổ trong năm :

130,065,752

130,065,752

3,795,290,614**3,795,290,614**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9 Các khoản phải thu :

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	75,770,529,159			394,159,261	2,129,791,976	74,034,896,444			
2. Phải thu của hoạt động giao dịch chứng khoán	37,733,203,114			-	10,000,000,000	27,733,203,114			
- Phải thu của <i>Sơ (trung tâm) GDCK</i>	37,733,203,114				10,000,000,000	27,733,203,114			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-				-	-			
- Phải thu từ chức phát hành (bao gồm phát hành) chứng khoán	-				-	-			
- Phải thu thành viên khác	-				-	-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	577,680,421,840					565,028,720,660			
4. Phải thu khác	-					-			
Tổng cộng	691,184,154,113			9,447,860,112	33,835,194,007	666,796,820,218			

10 Chi phí phải trả

- Phí lưu ký	01/07/2011	30/09/2011
- Phí giao dịch	44,635,972	-
- Phí bảo dưỡng duy trì phần mềm	90,854,039	-
- Chi phí phải trả khác (đường truyền, Internet, thông tin tài chính, hoa hồng công tác viên ...)	627,296,739	717,381,888
	16,827,160	21,354,444
Cộng	779,603,910	738,736,332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/07/2011
- Kinh phí công đoàn	84,369,279	75,947,779
- Bảo hiểm xã hội, y tế	79,129,287	23,425,787
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,747,245	2,671,245
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	578,788,985,341	610,210,742,724
Cộng	578,959,231,152	610,312,787,535

12 Vay và nợ dài hạn :	30/09/2011	01/07/2011
- Vay dài hạn	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
- Nợ dài hạn khác	54,500,000	105,500,000
Cộng	54,500,000	105,500,000

13 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
1- Vốn chủ sở hữu		-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	-	-	225,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(20,000,000)			(20,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-	-
4. Cô phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ khen thưởng	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	702,379,363	-	-	702,379,363
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	702,379,363		-	702,379,363
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16,840,568,429)	-	6,007,451,441	(22,848,019,870)
Tổng cộng	210,544,190,297	-	6,007,451,441	204,536,738,856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4,399,431,613
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII Những thông tin khác

1 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

Số liệu để so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Số liệu để so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu so sánh với kỳ tài chính bắt đầu 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 03 năm 2010.

2 Những thông tin khác

Thay đổi kết quả kinh doanh khác 10%

Theo kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2011 lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 406,45% so với cùng kỳ năm 2010. Tất cả các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2011 so với quý 3 năm 2010 đều giảm trong đó doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước 79,45%, chi phí hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước 59,11%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 30,23%.

Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh là do thị trường chứng khoán Việt Nam cùng kỳ 2010 cả về quy mô và giá trị. Nhà đầu tư giảm kéo theo giá trị giao dịch giảm, doanh thu giảm theo và kèm theo đó là rất nhiều tác động không thuận lợi với thị trường chung.

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN KHÁNH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

ĐƯ VĂN TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HUY CHÍ